



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: 2808.2 /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ đã được soát xét 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 2019 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 27/08/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ; Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

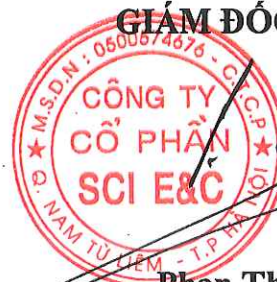
Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Phan Thanh Hải



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: 2808.1 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Tỷ lệ chênh lệch % |
|----|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 927.475.439.720 | 392.451.900.609 | 136,33 |
| 2 | Tổng lợi nhuận sau thuế | 40.027.238.275 | 5.086.039.883 | 687,00 |

Nguyên nhân :

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng do doanh thu của Công ty tăng, đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế giữa niên độ 2019 tăng 687,00 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT,
TCHC.



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02-03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 05-06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 08-09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10-40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Chính Đại | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Công Hùng | Thành viên | |
| Ông Phan Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Thành viên | |
| Ông Triệu Quang Hà | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 16/04/2019 |
| Ông Nguyễn Tài Sơn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 |

Ban Giám đốc

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Phan Thanh Hải | Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Bảo | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25/06/2019 |
| Ông Hoàng Công Tuấn | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2019 |
| Ông Nguyễn Cao Hải | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Công Hòa | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/07/2019 |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 686 /2019/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.050.636.055.060 | 754.750.907.176 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 483.587.029.777 | 66.177.086.019 |
| 1. Tiền | 111 | | 153.587.029.777 | 56.177.086.019 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 330.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 250.000.000 | 250.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 250.000.000 | 250.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 200.415.552.917 | 370.027.940.755 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 178.114.204.786 | 292.237.446.195 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 18.700.766.649 | 67.873.989.763 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 13.993.684.760 | 17.407.626.320 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10.393.103.278) | (7.491.121.523) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 350.661.882.565 | 301.608.027.684 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 350.661.882.565 | 301.608.027.684 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.721.589.801 | 16.687.852.718 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 247.830.060 | 44.312.933 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.427.203.688 | 16.596.983.732 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 46.556.053 | 46.556.053 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 233.570.902.740 | 187.287.031.885 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.068.200.000 | 147.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 1.068.200.000 | 147.500.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 175.261.507.000 | 151.657.734.527 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 159.537.340.340 | 151.575.234.531 |
| - Nguyên giá | 222 | | 287.612.212.789 | 257.096.004.259 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (128.074.872.449) | (105.520.769.728) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 15.660.000.000 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 16.740.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.080.000.000) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 64.166.660 | 82.499.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 110.000.000 | 110.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (45.833.340) | (27.500.004) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 11.886.054.547 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 11.886.054.547 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 56.520.000.000 | 22.520.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 56.520.000.000 | 22.520.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 721.195.740 | 1.075.742.811 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 721.195.740 | 1.075.742.811 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.284.206.957.800 | 942.037.939.061 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.088.075.370.137 | 784.925.959.741 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.017.047.007.368 | 743.118.117.342 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 178.378.080.781 | 183.650.646.046 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 97.507.112.739 | 248.078.460.920 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 10.371.518.475 | 4.218.563.586 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.077.087.072 | 24.968.111.291 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 9.748.720.755 | 5.024.318.952 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 380.069.695.902 | 26.568.339.390 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 317.714.828.131 | 249.001.383.916 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 6.744.040.340 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.435.923.173 | 1.608.293.241 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 71.028.362.769 | 41.807.842.399 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 631.405.479 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 55.996.957.290 | 41.807.842.399 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 14.400.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 196.131.587.663 | 157.111.979.320 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 196.131.587.663 | 157.111.979.320 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.999.680.000 | 109.999.950.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.999.680.000 | 109.999.950.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 65.571.350.122 | 37.551.471.779 |
| - LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | 421a | | 25.544.111.847 | 16.560.723.496 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 40.027.238.275 | 20.990.748.283 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1.284.206.957.800 | 942.037.939.061 |

lbt



Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc


Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019


CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 927.475.439.720 | 392.451.900.609 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 927.475.439.720 | 392.451.900.609 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 835.380.316.245 | 366.318.246.395 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 92.095.123.475 | 26.133.654.214 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 4.127.074.602 | 1.153.935.128 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 21.858.686.598 | 10.592.511.784 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 17.418.658.049 | 10.590.259.585 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 22.900.405.918 | 10.990.210.419 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 51.463.105.561 | 5.704.867.139 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 31 | 82.918.472 | 741.031.589 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 32 | 1.500.959.808 | 78.079.186 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1.418.041.336) | 662.952.403 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 50.045.064.225 | 6.367.819.542 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 10.017.825.950 | 1.281.779.659 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | <u>40.027.238.275</u> | <u>5.086.039.883</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 40.027.238.275 | 5.086.039.883 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 3.308 | 509 |


 Quách Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Phan Dương Mạnh
 Kế toán trưởng


 Phan Thanh Hải
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 50.045.064.225 | 6.367.819.542 |
| 6. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 35.496.110.522 | 13.965.723.355 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 24.046.022.095 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.453.923.659 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.833.483.216) | (1.141.310.389) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 17.418.658.049 | 10.590.259.585 |
| 13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 126.626.295.334 | 29.782.492.093 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 166.604.728.803 | 85.397.083.953 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (49.053.854.881) | (117.514.123.829) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 187.546.517.441 | (20.303.955.501) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 151.029.944 | (31.330.537) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (14.322.577.645) | (10.647.322.503) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.839.135.690) | (1.237.785.057) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (180.000.000) | (196.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 413.533.003.306 | (34.751.141.381) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (53.193.128.065) | (12.543.972.727) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 20.167.500.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (54.000.000.000) | (741.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 20.480.287.670 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.171.752.487 | 112.173.100 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (63.373.587.908) | (13.172.799.627) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 540.127.767.658 | 416.913.492.134 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (472.877.208.552) | (351.461.329.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 67.250.559.106 | 65.452.162.734 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 | Từ 01/01/2018 |
|---|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2019 | đến 30/06/2018 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 417.409.974.504 | 17.528.221.726 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 66.177.086.019 | 32.166.855.093 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (30.746) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | <u>483.587.029.777</u> | <u>49.695.076.819</u> |



VB
Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.950.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120.999.680.000 đồng; trong đó 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con: 02

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc | Lai Châu | 100,00% | 100,00% | Xây lắp |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung | Quảng Trị | 100,00% | 100,00% | Xây lắp |

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.112.825.190 | 2.883.108.954 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 150.474.204.587 | 53.293.977.065 |
| Các khoản tương đương tiền | 330.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 483.587.029.777 | 66.177.086.019 |

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng, có tổng giá trị 330 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,3% đến 5,5%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 56.520.000.000 | 56.520.000.000 | 22.520.000.000 | 22.520.000.000 |
| Trái phiếu (*) | 56.520.000.000 | 56.520.000.000 | 22.520.000.000 | 22.520.000.000 |
| | 56.770.000.000 | 56.770.000.000 | 22.770.000.000 | 22.770.000.000 |

(*) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE, số lượng 54 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 03 năm từ tháng 06/2018 đến tháng 06/2021; lãi trái phiếu thanh toán 2 lần/năm.
- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 252 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu từ 21/12/2018 đến 21/12/2025.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần SCI | 74.292.167.979 | 49.904.463.390 |
| Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu | 4.644.184.643 | 6.639.368.483 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | 9.047.941.941 | 14.980.841.084 |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 52.105.193.649 | 67.107.390.015 |
| Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX | 396.602.607 | 121.039.547.059 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 37.628.113.967 | 32.565.836.164 |
| | 178.114.204.786 | 292.237.446.195 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.) | 83.342.148.344 | 64.885.304.474 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải | 4.046.135.640 | - | 4.887.337.816 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T | 2.470.599.999 | - | 2.470.599.999 | - |
| Công ty Cổ phần ECOBA Việt Nam | 5.726.516.118 | - | 5.726.516.118 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex | - | - | 13.565.200.000 | - |
| Công ty Cổ phần TS INVEST | 500.000.000 | - | 7.963.717.340 | - |
| Công ty Cổ phần ATZ ASIA | - | - | 6.362.289.666 | - |
| GCL System Integration | - | - | 13.162.958.447 | - |
| Technology Pte.,Ltd | - | - | - | - |
| Trả trước khác | 5.957.514.892 | - | 13.735.370.377 | - |
| | 18.700.766.649 | - | 67.873.989.763 | - |

9 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 769.535.011 | - | 1.124.292.335 | - |
| Phải thu người lao động | 1.942.545.927 | - | 1.754.602.644 | - |
| Tạm ứng | 3.362.501.933 | - | 7.700.363.370 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | - | 3.500.000 | - |
| Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ | 2.745.393.332 | - | 3.345.213.800 | - |
| Phải thu khác | 5.163.708.557 | (383.541.210) | 3.479.654.171 | (383.541.210) |
| | 13.993.684.760 | (383.541.210) | 17.407.626.320 | (383.541.210) |
| b) Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.068.200.000 | - | 147.500.000 | - |
| | 1.068.200.000 | - | 147.500.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

10 . NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam | 6.248.083.094 | - | 6.248.083.094 | 1.874.424.928 |
| Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 3.425.189.422 | - | 3.425.189.422 | 1.027.556.827 |
| Đối tượng khác | 719.830.762 | - | 719.830.762 | - |
| | 10.393.103.278 | - | 10.393.103.278 | 2.901.981.755 |

11 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 4.989.780.454 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 27.828.793.876 | - | 49.568.035.260 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 27.272.728 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 322.805.815.961 | - | 247.050.211.970 | - |
| | 350.661.882.565 | - | 301.608.027.684 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 11.221.128.927 | 170.757.655.003 | 74.305.387.958 | 675.832.371 | 136.000.000 | 257.096.004.259 |
| Mua sắm | - | 43.843.881.516 | 20.092.701.096 | 54.600.000 | - | 63.991.182.612 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (28.758.746.317) | (4.716.227.765) | - | - | (33.474.974.082) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 11.221.128.927 | 185.842.790.202 | 89.681.861.289 | 730.432.371 | 136.000.000 | 287.612.212.789 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 7.077.001.137 | 61.735.042.179 | 36.226.061.811 | 478.131.269 | 4.533.332 | 105.520.769.728 |
| Trích khấu hao | 141.956.439 | 22.000.665.573 | 12.101.194.096 | 126.761.086 | 27.199.992 | 34.397.777.186 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (7.650.177.409) | (4.193.497.056) | - | - | (11.843.674.465) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 7.218.957.576 | 76.085.530.343 | 44.133.758.851 | 604.892.355 | 31.733.324 | 128.074.872.449 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.144.127.790 | 109.022.612.824 | 38.079.326.147 | 197.701.102 | 131.466.668 | 151.575.234.531 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 4.002.171.351 | 109.757.259.859 | 45.548.102.438 | 125.540.016 | 104.266.676 | 159.537.340.340 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 111.048.462.615 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.835.636.048 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - |
| Thuê tài chính | 16.740.000.000 | 16.740.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 16.740.000.000 | 16.740.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - |
| Trích khấu hao | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - |
| Tại ngày 30/06/2019 | 15.660.000.000 | 15.660.000.000 |

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 27.500.004 | 27.500.004 |
| Trích khấu hao | 18.333.336 | 18.333.336 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 45.833.340 | 45.833.340 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 82.499.996 | 82.499.996 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 64.166.660 | 64.166.660 |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 241.543.060 | 4.865.278 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 6.287.000 | 39.447.655 |
| | 247.830.060 | 44.312.933 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 641.776.782 | 848.674.088 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 1.232.055 | 28.953.305 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 78.186.903 | 198.115.418 |
| | 721.195.740 | 1.075.742.811 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| Công ty Cổ phần SCI | 10.258.602.478 | 10.258.602.478 | 16.150.533.357 | 16.150.533.357 |
| Công ty Cổ phần DVC Việt Nam | 7.092.311.506 | 7.092.311.506 | 9.632.822.297 | 9.632.822.297 |
| Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement | 7.431.538.500 | 7.431.538.500 | 7.625.390.000 | 7.625.390.000 |
| Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Tân Hoàng Mai | 937.586.828 | 937.586.828 | 5.423.949.334 | 5.423.949.334 |
| Voith Hydro Private Limited | 11.169.922.602 | 11.169.922.602 | 10.704.816.303 | 10.704.816.303 |
| Công ty TNHH thiết bị điện GELEX | 55.787.449.850 | 55.787.449.850 | - | - |
| Fujian Antai New Energy Tech Co.,Ltd | - | - | 4.625.880.401 | 4.625.880.401 |
| Furukawa Rock Drill Co.,Ltd | 21.108.160.200 | 21.108.160.200 | 10.213.681.600 | 10.213.681.600 |
| GCL System Intergration Technology Pte., Ltd | - | - | 29.330.130.544 | 29.330.130.544 |
| Công ty TNHH xây dựng Sơn Hải | 3.945.363.591 | 3.945.363.591 | 8.955.390.373 | 8.955.390.373 |
| Các khoản phải trả khác | 60.647.145.226 | 60.647.145.226 | 80.988.051.837 | 80.988.051.837 |
| | 178.378.080.781 | 178.378.080.781 | 183.650.646.046 | 183.650.646.046 |
| | 10.271.738.363 | 10.271.738.363 | 16.569.630.569 | 16.569.630.569 |

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 17.061.530.286 | 17.806.239.748 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | 13.000.000.000 | - |
| Công ty CP SCI Lai Châu | 56.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX | 396.602.607 | 219.300.578.059 |
| Phải thu khách hàng khác | 11.048.979.846 | 10.971.643.113 |
| | <u><u>97.507.112.739</u></u> | <u><u>248.078.460.920</u></u> |
| | | |
| Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan | <u><u>69.000.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | | Số phải nộp đầu kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 45.195.287.433 | 45.195.287.433 | - | - | - | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | 785.147.668 | 785.147.668 | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 3.884.942.916 | 10.017.825.950 | 3.839.135.690 | - | - | 10.063.633.176 | 10.063.633.176 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 288.825.620 | 548.433.456 | 574.168.827 | - | - | 263.090.249 | 263.090.249 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 46.556.053 | - | - | - | 46.556.053 | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.190.507 | 17.351.716 | 17.351.716 | - | - | 5.190.507 | 5.190.507 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 39.604.543 | - | - | - | - | 39.604.543 | 39.604.543 |
| | 46.556.053 | 4.218.563.586 | 56.564.046.223 | 50.411.091.334 | 46.556.053 | 10.371.518.475 | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.452.894.237 | 356.813.833 |
| Trích trước chi phí các công trình | 6.295.826.518 | 4.667.505.119 |
| | <u>9.748.720.755</u> | <u>5.024.318.952</u> |

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|---------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch giá trị còn lại và giá thuê tài sản cố định thuê tài chính | 631.405.479 | - |
| | <u>631.405.479</u> | <u>-</u> |

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 754.821.251 | 534.733.222 |
| Bảo hiểm xã hội | 5.128.575 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 177.052 | 177.052 |
| Phải trả Upas LC (*) | 337.083.186.089 | - |
| Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV) | 36.118.089.799 | 19.101.650.971 |
| Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ | 320.559.756 | 338.671.454 |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.787.733.380 | 6.593.106.691 |
| | <u>380.069.695.902</u> | <u>26.568.339.390</u> |

(*) Khoản nợ phải trả đối với các hợp đồng nhập mua thiết bị trả chậm phục vụ thi công công trình Trang trại điện mặt trời Ninh Thuận thanh toán dưới hình thức Upas LC kỳ hạn 03 - 04 tháng. Tổng giá trị phải trả tại thời điểm 30/06/2019 là 12.023.508,75 USD và 2.075.469,55 EUR

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 226.030.706.524 | 226.030.706.524 | 511.607.711.398 | 444.757.695.872 | 292.880.722.050 | 292.880.722.050 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾ | 196.392.064.585 | 196.392.064.585 | 392.441.394.636 | 410.119.053.933 | 178.714.405.288 | 178.714.405.288 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh ⁽²⁾ | 8.638.641.939 | 8.638.641.939 | 30.166.316.762 | 8.638.641.939 | 30.166.316.762 | 30.166.316.762 |
| - Công ty TNHH MTV Năng lượng Việt Nam - CN Đông Anh ⁽³⁾ | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần DVC Việt Nam Gelex Ninh Thuận ⁽³⁾ | - | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân ⁽⁴⁾ | - | - | 39.000.000.000 | 5.000.000.000 | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 22.970.677.392 | 22.970.677.392 | 23.487.741.369 | 21.624.312.680 | 24.834.106.081 | 24.834.106.081 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾ | 17.701.303.392 | 17.701.303.392 | 19.985.787.869 | 18.987.969.180 | 18.699.122.081 | 18.699.122.081 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh ⁽⁶⁾ | 4.369.374.000 | 4.369.374.000 | 3.051.953.500 | 2.186.343.500 | 5.234.984.000 | 5.234.984.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾ | 900.000.000 | 900.000.000 | 450.000.000 | 450.000.000 | 900.000.000 | 900.000.000 |
| | 249.001.383.916 | 249.001.383.916 | 535.095.452.767 | 466.382.008.552 | 317.714.828.131 | 317.714.828.131 |



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

| | | | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | | | |
| Vay dài hạn | 41.807.842.399 | 41.807.842.399 | 28.520.056.260 | 29.982.941.369 | 40.344.957.290 | 40.344.957.290 | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾ | 30.048.390.912 | 30.048.390.912 | 24.225.136.260 | 26.480.987.869 | 27.792.539.303 | 27.792.539.303 | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh ⁽⁶⁾ | 8.673.685.187 | 8.673.685.187 | 4.294.920.000 | 3.051.953.500 | 9.916.651.687 | 9.916.651.687 | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội ⁽⁷⁾ | 3.085.766.300 | 3.085.766.300 | - | 450.000.000 | 2.635.766.300 | 2.635.766.300 | | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | 15.652.000.000 | - | 15.652.000.000 | 15.652.000.000 | | |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội ⁽⁸⁾ | - | - | 15.652.000.000 | - | 15.652.000.000 | 15.652.000.000 | | |
| | 41.807.842.399 | 41.807.842.399 | 44.172.056.260 | 29.982.941.369 | 55.996.957.290 | 55.996.957.290 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|--|--|---------------------------------------|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2019/283367/HỆTDHMH ngày 31/05/2019 | 1.500.000.000.000 | Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020 | 178.714.405.288 176.848.025.443 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 2 | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HỆTDHMH ngày 07/05/2018 - Vay 79.879,30 USD | 79.879,3 USD | Lãi suất cố định 5,2%/năm | Thanh toán mua thiết bị nhập khẩu | 8 tháng kể từ ngày 29/11/2018 | 1.866.379.845 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 3 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 18153/HMCV/HỆTD.DAH ngày 14/09/18 | 50.000.000.000 | Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng | Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình | Thời hạn cấp tín dụng đến 14/09/2019 | 30.166.316.762 30.166.316.762 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 4 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HỆTD ngày 14/06/2019 | 50.000.000.000 | Lãi suất cố định 10%/năm | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | 50.000.000.000 50.000.000.000 | Tín chấp |

Vay cá nhân

Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|---|-------------------------|---|---|--|---------------------------------------|----------------------------------|
| 5 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | | | | | 46.491.661.384 | |
| | Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTĐ ngày 11/08/2015 | 11.470.014.114 | Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần | Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 2.647.058.820 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTĐ ngày 05/06/2017 | 8.000.000.000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn I) | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 3.984.000.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTĐ ngày 16/06/2017 | 642.000.000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2 | 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 218.000.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTĐ ngày 07/11/2017 | 20.847.629.925 | Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2.2) | 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 14.462.000.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 02/2018/283367/HĐTĐ ngày 12/06/2018 | 17.278.800.000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/09/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-4 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 3.964.376.304 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/283367/HĐTĐ ngày 27/03/2018 | 8.500.000.000 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 30/06/2018, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-2. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 5.856.948.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng tín dụng số 03/2018/283367/HĐTĐ ngày 26/12/2018 | 19.359.278.260 | Lãi suất cố định 10%/năm đến hết ngày 31/03/2019, sau đó được điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-5. | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 15.359.278.260 | Tài sản hình thành từ vốn vay |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng | Hạn mức/ Số tiền vay | Lãi suất vay | Mục đích vay | Thời hạn hợp đồng | Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 | Phương thức bảo đảm tiền vay |
|-----|--|-------------------------|---|--|--|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 6 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | | | | | 15.151.635.687 | |
| | Hợp đồng vay số 15189/TH/HỆTD.DAH ngày 26/08/2015 | 882.000.000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần | Mua tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Sormi Romóc | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 222.000.000 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng vay số 16135/TH/HỆTD.DAH ngày 30/05/2016 | 26.000.000.000 | Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 6.007.967.687 | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| | Hợp đồng vay số 17293/TH/HỆTD.DAH ngày 21/05/2018 | 22.638.000.000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,2%/năm | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 4.626.748.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Hợp đồng vay số 18153/TH/HỆTD.DAH ngày 14/09/2018 | 19.800.000.000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, lãi suất hiện tại là: 9,6%/năm | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án | 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên | 4.294.920.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 7 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Tây Hà Nội | | | | | 3.535.766.300 | |
| | Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCV DADD/TNHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018 | 9.500.000.000 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1" | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 2.712.766.300 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| | Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCV DADD/TNHCT146-SCI E&C ngày 25/06/2018 | 4.435.766.300 | Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 01 tháng/lần | Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1" | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 823.000.000 | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 8 | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội | | | | | 15.652.000.000 | |
| | Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐC TTC ngày 03/05/2019 | 15.652.000.000 | Lãi suất thuê cố định 8,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh thả nổi 03 tháng/lần | Phục vụ thi công xây dựng | 60 tháng kể từ ngày nhận nợ | 15.652.000.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Dự phòng phải trả ngắn hạn | | |
| Dự phòng tiền lương | 6.744.040.340 | - |
| | 6.744.040.340 | - |
| b) Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 14.400.000.000 | - |
| | 14.400.000.000 | - |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 100.000.000.000 | 7.304.985.925 | 29.717.730.876 | 137.022.716.801 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | 20.990.748.283 | 20.990.748.283 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 9.999.950.000 | - | (9.999.950.000) | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | 2.255.571.616 | (2.857.057.380) | (601.485.764) |
| Thù lao HĐQT không chuyên trách | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 109.999.950.000 | 9.560.557.541 | 37.551.471.779 | 157.111.979.320 |
| Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 109.999.950.000 | 9.560.557.541 | 37.551.471.779 | 157.111.979.320 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | 40.027.238.275 | 40.027.238.275 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (827.629.932) | (827.629.932) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 10.999.730.000 | - | (10.999.730.000) | - |
| Thù lao HĐQT không chuyên trách | - | - | (180.000.000) | (180.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 120.999.680.000 | 9.560.557.541 | 65.571.350.122 | 196.131.587.663 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 20.990.748.283 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3,94% | 827.629.932 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ) | 52,40% | 10.999.730.000 |
| Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách | 1,43% | 300.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 42,23% | 8.863.388.351 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2019 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI | 60,5% | 73.205.000.000 | 60,5% | 66.550.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 39,5% | 47.794.680.000 | 39,5% | 43.449.950.000 |
| | 100% | 120.999.680.000 | 100% | 109.999.950.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.999.680.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 109.999.950.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 10.999.730.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 120.999.680.000 | 100.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.099.968 | 10.999.995 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.099.968 | 10.999.995 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.099.968 | 10.999.995 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.099.968 | 10.999.995 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.099.968 | 10.999.995 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |
| | 9.560.557.541 | 9.560.557.541 |

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 10.916,18 | 440,46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 18.472.542.941 | 29.925.674.033 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 909.002.896.779 | 362.526.226.576 |
| | 927.475.439.720 | 392.451.900.609 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i> | 127.854.238.873 | 132.574.062.336 |

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 14.876.883.183 | 28.775.472.402 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 820.503.433.062 | 337.542.773.993 |
| | 835.380.316.245 | 366.318.246.395 |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.816.995.163 | 1.141.310.389 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 804.858.802 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 480.287.670 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 24.932.967 | 12.624.739 |
| | 4.127.074.602 | 1.153.935.128 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 17.418.658.049 | 10.590.259.585 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.986.104.890 | 2.252.199 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.453.923.659 | - |
| | 21.858.686.598 | 10.592.511.784 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 883.300.026 | 934.250.603 |
| Chi phí nhân công | 6.756.561.186 | 5.344.241.872 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.307.054.108 | 413.088.948 |
| Thuế, phí, lệ phí | 616.137.587 | 899.527.445 |
| Chi phí dự phòng | 9.646.022.095 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.757.660.870 | 2.394.780.705 |
| Chi phí khác bằng tiền | 933.670.046 | 1.004.320.846 |
| | 22.900.405.918 | 10.990.210.419 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | - | 741.000.000 |
| Thu nhập khác | 82.918.472 | 31.589 |
| | 82.918.472 | 741.031.589 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.463.799.617 | - |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế | 37.160.191 | 41.078.754 |
| Chi phí khác | - | 37.000.432 |
| | 1.500.959.808 | 78.079.186 |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 40.027.238.275 | 5.086.039.883 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 40.027.238.275 | 5.086.039.883 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.099.968 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.308 | 509 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 617.200.217.606 | 113.245.897.423 |
| Chi phí nhân công | 101.603.911.518 | 53.078.154.370 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.496.110.522 | 13.958.848.354 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 162.529.364.697 | 42.571.019.993 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.800.043.292 | 3.410.260.060 |
| | 923.629.647.635 | 226.264.180.200 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 483.587.029.777 | - | 66.177.086.019 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 193.176.089.546 | (10.393.103.278) | 309.792.572.515 | (7.491.121.523) |
| Đầu tư ngắn hạn | 250.000.000 | - | 250.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 56.520.000.000 | - | 22.520.000.000 | - |
| | 733.533.119.323 | (10.393.103.278) | 398.739.658.534 | (7.491.121.523) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 373.711.785.421 | 290.809.226.315 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 558.447.776.683 | 210.218.985.436 |
| Chi phí phải trả | 9.748.720.755 | 5.024.318.952 |
| | 941.908.282.859 | 506.052.530.703 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 483.587.029.777 | - | - | 483.587.029.777 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 181.714.786.268 | 1.068.200.000 | - | 182.782.986.268 |
| Đầu tư ngắn hạn | 250.000.000 | - | - | 250.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 54.000.000.000 | 2.520.000.000 | 56.520.000.000 |
| | 665.551.816.045 | 55.068.200.000 | 2.520.000.000 | 723.140.016.045 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 66.177.086.019 | - | - | 66.177.086.019 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 302.153.950.992 | 147.500.000 | - | 302.301.450.992 |
| Đầu tư ngắn hạn | 250.000.000 | - | - | 250.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 20.000.000.000 | 2.520.000.000 | 22.520.000.000 |
| | 368.581.037.011 | 20.147.500.000 | 2.520.000.000 | 391.248.537.011 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 317.714.828.131 | 55.996.957.290 | - | 373.711.785.421 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 558.447.776.683 | - | - | 558.447.776.683 |
| Chi phí phải trả | 9.748.720.755 | - | - | 9.748.720.755 |
| | 885.911.325.569 | 55.996.957.290 | - | 941.908.282.859 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 249.001.383.916 | 41.807.842.399 | - | 290.809.226.315 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 210.218.985.436 | - | - | 210.218.985.436 |
| Chi phí phải trả | 5.024.318.952 | - | - | 5.024.318.952 |
| | 464.244.688.304 | 41.807.842.399 | - | 506.052.530.703 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | Lãnh thổ Việt Nam | Lãnh thổ nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|---------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 817.885.334.501 | 109.590.105.219 | 927.475.439.720 |
| Tài sản bộ phận | 1.011.800.543.933 | 272.406.413.867 | 1.284.206.957.800 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 14.824.800.204 | 49.166.382.408 | 63.991.182.612 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|---|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 109.632.537.131 | 37.413.275.412 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 18.221.701.742 | 95.160.786.924 |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | 5.729.125.840 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 3.114.867.426 | 4.787.234.663 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 222.660.221 | 800.965.171 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 74.292.167.979 | 49.904.463.390 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 9.047.941.941 | 14.980.841.084 |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | 2.038.424 | - |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | | | |
| Công ty Cổ phần tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | 1.200.000.000 | - |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty Cổ phần SCI | Công ty mẹ | 10.258.602.478 | 16.150.533.357 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | - | 265.095.351 |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 13.135.885 | 154.001.861 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty TNHH SCI Nghệ An | Cùng tập đoàn | 13.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu | Cùng tập đoàn | 56.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI | Cùng tập đoàn | 4.000.000.000 | 5.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.105.316.887 | 1.947.011.833 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2019

